

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2022/DS-PT
Ngày 23-9-2022
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm pH - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Minh Phương

Các Thẩm pH: Bà Bùi Thị Thu Hằng

Bà Vũ Thị Thanh Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đồng Thị Phương Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tHg 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 101/2021/TLPT-DS ngày 23 tHg 12 năm 2021 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 19/2021/DS-ST ngày 07 tHg 9 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện AD, thành phố Hải Phòng bị kHg cáo, kHg nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 24/2022/QĐ-PT ngày 22 tHg 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 102/2022/QĐ-PT ngày 15 tHg 9 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị C, sinh năm 1954; N cư trú: Thôn Đ, L, xã LL, huyện AD, thành phố Hải Phòng; có mặt;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1973; N cư trú: Thôn Đ, LQ, xã LL, huyện AD, thành phố Hải Phòng (Theo Giấy uỷ quyền ngày 18/9/2020); có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trịnh Thị D – Luật sư Công ty luật hợp danh A Việt Nam thuộc Đoàn luật sư thành phố Hải Phòng; có mặt;

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn O, sinh năm 1964; N cư trú: Thôn ĐT, xã ĐC, huyện AD, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1971; N cư trú: Thôn ĐT, xã ĐC, huyện AD, thành phố Hải Phòng (theo Giấy uỷ quyền ngày 20/11/2020); có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Văn C2 - Luật sư Văn phòng Luật sư b thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng; có mặt;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1971; N cư trú: Thôn ĐT, xã ĐC, huyện AD, thành phố Hải Phòng; có mặt;

2. Ông Phạm Văn H, sinh năm 1946; N ĐKKHTT: Số 62/212 LL, phường LL, quận NQ, thành phố Hải Phòng; N cư trú: Số 160/1/4 PHI, Phường Y, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt (đề nghị xét xử vắng mặt);

3. Bà Phạm Thị NL2, sinh năm 1950; N ĐKKHTT: Số 08/55 Nguyễn Đức C, phường AB, Quận ALC, thành phố Hải Phòng; N cư trú: Số 32 đường 442, Khu dân cư An Trang, xã AĐ, huyện AD, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (đề nghị xét xử vắng mặt);

4. Ông Phạm Văn AL2, sinh năm 1952; N cư trú: Thôn ĐT, xã ĐC, huyện AD, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (đề nghị xét xử vắng mặt);

5. Bà Phạm H L5, sinh năm 1954; N cư trú: Số 17 ngõ ĐĐ 1, thôn AD, xã AĐ, huyện AD, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (đề nghị xét xử vắng mặt);

6. Bà Phạm Thị Lp2, sinh năm 1959; N cư trú: Số 147/14 Khóm Hoà KHh, phường 2, thành phố SĐ, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt (đề nghị xét xử vắng mặt);

7. Bà Phạm Thị LpT, sinh năm 1962; N cư trú: Số 357 Xóm Mới, xã H Thái, huyện AD, thành phố Hải Phòng; có mặt;

8. Bà Phạm Thị E, sinh năm 1968; N cư trú: Số 73 đường 208, thôn AD, xã AĐ, huyện AD, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người kHg cáo:*

1. Bà Phạm Thị C là nguyên đơn;

2. Ông Phạm Văn O là bị đơn.

- *Viện Kiểm sát kHg nghị:* Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện AD, thành phố Hải Phòng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nhận ngày 01 tHg 10 năm 2020; Đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm nguyên đơn – bà Phạm Thị C trình bày:

Bố mẹ đẻ của bà C là cụ Phạm Văn K (chết năm 1984) và cụ Phạm Thị N2 (chết năm 1991). Cụ K và cụ N2 chỉ sinh được một mình bà C. Khi còn sống các cụ có diện tích đất thổ cư 360m²; địa chỉ: Thôn ĐT (nay là thôn ĐT), xã ĐC, huyện AD, thành phố Hải Phòng. Nguồn gốc diện tích đất là của cha ông để lại cho các cụ. Năm 1972, bà C lấy cH. Sau khi cụ K chết, bà C đón cụ N2 về ở cùng cho tiện việc chăm sóc. Do không còn ai ở nên nhà của các cụ khoá để đấy. Thời điểm đó chủ họ bà C là cụ Phạm Văn Tự ở gần nhà các cụ có đặt vấn đề cho cụ Tự phá ngôi nhà nhỏ của các cụ, mượn đất để canh tác. Cụ Tự sẽ có trách nhiệm trông coi và hàng năm nộp thuế đất. Khi nào gia đình bà C cần dùng thì cụ Tự sẽ trả lại. Thấy rằng cụ Tự cũng là họ hàng và đất không sử dụng cũng lãng phí nên cụ N2 và bà C đồng ý. Việc cụ Tự mượn đất của cụ N2, bà con hàng xóm và chính quyền địa phương đều biết. Năm 2002, do có nhu cầu sử dụng nên bà C đã đề nghị gia đình ông O (ông O là con trai của cụ Tự) trả lại diện tích đất 360m² cho bà C nhưng ông O không đồng ý mà cho rằng nguồn gốc diện tích đất này là của bố mẹ ông O để lại. Từ đó cho đến nay, Ủy ban nhân dân xã ĐC đã hoà giải 03 lần việc tranh chấp đất giữa bà C và ông O nhưng không có kết quả. Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, bà C đã làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông Phạm Văn O phải trả lại cho gia đình bà C diện tích đất 360m² tại thôn Đoàn Thắng (nay là thôn ĐT), xã ĐC, huyện AD, thành phố Hải Phòng.

Tại Bản tự khai tHg 11 năm 2020, ngày 05 tHg 4 năm 2021 và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn - ông Phạm Văn O và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Phạm Thị N thống nhất trình bày:

Bà N và ông O lấy nhau năm 1992. Sau khi kết hôn thì vợ cH ông O sinh sống cùng với cụ Nhón trên thửa đất đứng tên bố đẻ của ông O. Bố mẹ đẻ của ông O là cụ Phạm Văn Tự (chết năm 1986) và cụ Nguyễn Thị Nhón (chết năm 1998). Cụ Tự và cụ Nhón sinh được 10 người con là: ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị NL2, ông Phạm Văn AL2, ông Phạm Văn Hùng (Liệt sỹ chết năm 1972, không có vợ con); ông Phạm Văn Hổ (Liệt sỹ chết năm 1972, không có vợ con, là anh em sinh đôi với ông Hùng), bà Phạm H L5, bà Phạm Thị Lp2, bà Phạm Thị LpT, ông Phạm Văn O và bà Phạm Thị E. Quá trình chung sống, các cụ đã tạo dựng được khối tài sản chung là diện tích đất 846,0m², thửa đất số 485 và 381, tại tờ bản đồ số 01; địa chỉ: Xã ĐC, huyện AH (nay là huyện AD), thành phố Hải Phòng. Ngày 29/12/1986, Ủy ban nhân dân huyện AH đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký sử dụng ruộng đất cho người sử dụng là Phạm Văn Tự. Từ nhỏ, ông O đã sinh sống cùng bố mẹ trên diện tích đất này. Gia đình ông O không chuyển nhượng, không mua thêm và cũng không được ai tặng cho trong số diện tích đất này. Hiện tại vợ cH ông O chỉ quản lý, sử dụng diện tích đất 614,0m². Bố mẹ ông O chết không để lại di chúc, chỉ đưa cho ông O giữ Giấy chứng nhận đăng ký sử dụng đất nêu trên. Các anh chị em của

ông O đều thống nhất cho vợ chồng ông O quản lý, sử dụng diện tích đất của các cụ để lại mà không có tranh chấp gì. Diện tích đất hiện trạng vợ chồng ông O đang quản lý sử dụng so với Giấy chứng nhận đăng ký sử dụng đất ngày 29/12/1986 vẫn còn thiếu 232,0m². Ông O không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà C vì nguồn gốc diện tích đất vợ chồng ông O đang quản lý, sử dụng là của bố mẹ ông O để lại.

Tại các bản tự khai ngày 22, ngày 24 tháng 3; ngày 01, ngày 29 tháng 4 năm 2021 và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị NL2, ông Phạm Văn AL2, bà Phạm H L5, bà Phạm Thị Lp2, bà Phạm Thị LpT thống nhất trình bày:

Các ông bà là con của cụ Tự và cụ Nhớn. Về quan hệ huyết thống trong gia đình các ông bà xác nhận lời trình bày của ông O là đúng. Diện tích đất vợ chồng ông O, bà N đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc là của cụ Tự và cụ Nhớn (là bố mẹ đẻ của các ông bà). Cụ Nhớn được tặng danh hiệu Mẹ Việt Nam anh hùng vì có hai người con là liệt sỹ). Diện tích đất 846,0m², tại thửa số 485 và 381, tờ bản đồ số 01; địa chỉ: Xã ĐC, huyện AH (nay là huyện AD) đứng tên cụ Phạm Văn Tự tại Giấy chứng nhận đăng ký sử dụng ruộng đất ngày 29/12/1986 do Ủy ban nhân dân huyện AH cấp. Từ nhỏ các ông bà đã sinh sống cùng cụ Tự và cụ Nhớn tại các thửa đất này. Khi các ông bà trưởng thành đã thoát ly, sinh sống ở chỗ khác, chỉ còn vợ chồng ông O, bà N ở cùng cụ Nhớn. Năm 1998 cụ Nhớn chết, tất cả các đồng thừa kế của cụ Tự, cụ Nhớn đều đồng thuận giao diện tích đất của các cụ cho vợ chồng ông O quản lý, sử dụng. Từ khi được cấp đất cho đến nay thì diện tích đất vẫn nguyên trạng, các cụ không chuyển nhượng, không mua thêm và cũng không mượn đất của ai. Nay nguyên đơn tranh chấp diện tích đất này, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, tôn trọng lịch sử để lại và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt họ.

Với nội dung như trên, tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 19/2021/DS-ST ngày 07/9/2021, Tòa án nhân dân huyện AD, thành phố Hải Phòng đã căn cứ vào Điều 166 của Bộ luật Dân sự; các Điều 166, 167 của Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Phạm Văn O và bà Phạm Thị N phải trả cho bà Phạm Thị C giá trị quyền sử dụng diện tích đất 240,0m², trị giá 1.080.000.000 đồng, tại thửa số 236, tờ bản đồ số 06; địa chỉ: Thôn ĐT, xã ĐC, huyện AD, thành phố Hải Phòng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm, lãi suất chậm thi hành án và tuyên quyền kháng cáo đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 20/9/2021, nguyên đơn – bà C kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn diện tích đất 240m², địa

chỉ: Thôn Đoàn Thắng, xã ĐC, huyện AD, thành phố Hải Phòng bằng hiện đất, không phải bằng giá trị như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Ngày 05/10/2021, bị đơn – ông O kHg cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm vì Toà án cấp sơ thẩm xét xử không khách quan, toàn diện, chưa thu thập đầy đủ, tài liệu chứng cứ để làm rõ nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp nên đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông O. Bà C không đưa ra được bất kỳ chứng cứ có căn cứ pháp lý về nguồn gốc diện tích đất là của bố mẹ bà C để lại; không có tài liệu nào xác định cụ T tự đã mượn đất của cụ K, cụ N2. Toà án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, không đưa đủ người tham gia tố tụng; quyết định của bản án làm sai lệch bản chất vụ việc, không đúng với quy định của pháp luật nên đề nghị Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm.

Ngày 22/9/2021, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện AD, thành phố Hải Phòng kHg nghị đối với bản sơ thẩm số 19/2021/DS-ST ngày 07/9/2021, đề nghị Toà án cấp phúc sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Lý do: Bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ do việc đánh giá chứng cứ không khách quan, toàn diện, đầy đủ và chính xác. Bà C đã không xuất trình được tài liệu nào xác định diện tích đất 360,0m² là của bố mẹ bà C và đã cho bố mẹ của ông O mượn; bản thân bà C còn không biết rõ cụ thể thửa đất kiện đòi là thửa đất nào. Toà án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của một số người làm chứng để xác định nguồn gốc diện tích đất là của nguyên đơn là không rõ ràng, không phù hợp với các chứng cứ khác là không khách quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên nội dung kHg cáo. Bà C và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà C thống nhất trình bày, nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm về số lượng diện tích đất buộc vợ cH ông O phải trả là 240m², tuy nhiên bà C đề nghị Toà án cấp phúc thẩm buộc vợ cH ông O phải trả bằng diện tích đất, chứ không đồng ý trả bằng giá trị.

Bị đơn giữ nguyên nội dung kHg cáo. Bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn thống nhất trình bày: Bản án sơ thẩm đã đánh giá chứng cứ sai bản chất vụ việc dẫn đến quyết định không khách quan, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử huỷ bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C.

Viện kiểm sát giữ nguyên nội dung kHg nghị.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm pH, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định

của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm của Kiểm sát viên đối với kHg cáo của nguyên đơn, bị đơn và đối với kHg nghị: Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kHg nghị, kHg cáo của bị đơn, không chấp nhận kHg cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp về quyền sử dụng đất. Do vụ án có kHg cáo nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng – khoản 9 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Tranh chấp về quyền sử dụng đất không áp dụng thời hiệu khởi kiện nên nguyên đơn có quyền khởi kiện – khoản 3 Điều 155 Bộ luật Dân sự.

[3] Về nguồn gốc diện tích đất hiện bị đơn – ông Phạm Văn O đang quản lý, sử dụng: Ủy ban nhân dân xã ĐC cho biết: Theo Giấy chứng nhận đăng ký sử dụng ruộng đất của Ủy ban nhân dân huyện AH cấp ngày 29/12/1986 chủ sử dụng là Phạm Văn Tụ; địa chỉ: Xã ĐC, huyện AH, thành phố Hải Phòng đăng ký sử dụng tổng diện tích 846,0m², cụ thể: Diện tích 480,0m², tờ bản đồ số 01, số thửa 485, loại đất thổ cư, được giao chính thức. Diện tích 366,0m², tờ bản đồ số 01, số thửa 381, loại đất thổ cư, được giao chính thức. Theo hồ sơ quản lý của địa phương từ năm 1993 thửa đất của cụ Tụ là thửa số 236, tờ bản đồ số 06, diện tích 614,0m² do cụ Nhón (vợ của cụ Tụ) đứng tên. Căn cứ tờ bản đồ số 06 lập năm 1993, chủ sử dụng đất là cụ Nguyễn Thị Nhón (vợ của cụ Phạm Văn Tụ) thửa đất 236, diện tích 614,0m². Căn cứ vào sổ mục kê lập năm 1993 tại trang số 08 dòng 12, chủ sử dụng là ông Phạm Văn O (con của cụ Phạm Văn Tụ và cụ Nguyễn Thị Nhón), thửa số 236, diện tích 614,0m². Theo sổ địa chính lập năm 2000, thì thửa đất số 236, tờ bản đồ số 06, diện tích 614m² đứng tên cụ Nhón. Hiện tại gia đình ông O đang quản lý, sử dụng thửa đất số 236, tờ bản đồ số 06. Hồ sơ quản lý đất đai tại địa phương hiện đang lưu giữ không có thửa đất thổ cư nào tại thôn ĐT, xã ĐC đứng tên đăng ký sử dụng là Phạm Văn K hay Phạm Thị N2 (là bố mẹ đẻ của bà C) hoặc ghi tên cả hai cụ hoặc đứng tên bà C. Ủy ban xã cũng không còn lưu giữ hồ sơ quản lý đất đai từ trước năm 1993.

[4] Về nguồn gốc thửa đất hiện ông Phạm Văn AL2 (là con trai của cụ Tụ, cụ Nhón, anh ruột của ông O) và vợ là bà Lê Thị Dung đang quản lý, sử dụng: Theo cung cấp của Ủy ban nhân dân xã ĐC và tài liệu do vợ chồng ông AL2 giao nộp thì ngày 29/12/1986, Ủy ban nhân dân huyện AH cấp Giấy chứng nhận đăng

ký sử dụng ruộng đất cho ông Phạm Văn AL2, diện tích đất 522m², thửa số 469, tờ bản đồ số 01, loại đất thổ cư, chính thức giao. Theo sổ mục kê năm 1993 thì thửa đất số 237, tờ bản đồ số 06, diện tích đất thổ cư 460m², không ghi tên người sử dụng đất. Tuy nhiên tại tờ bản đồ giải thửa năm 1993 lại ghi tên “Dung” (là vợ của ông AL2). Theo sổ địa chính lập năm 2000 thì thửa đất số 237, tờ bản đồ số 06, diện tích 460m² đứng tên bà Lê Thị Dung là vợ của ông AL2.

[5] Lời khai của người làm chứng – ông Phạm Văn Bình (là hàng xóm liền kề và là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã ĐC từ năm 1987 đến năm 2004). Tại Biên bản lấy lời khai do Luật sư của bà C lập thì ông Bình cho biết: Nguồn gốc thửa đất là của cụ K và cụ N2, bà C là con của hai cụ nên có quyền đối với diện tích đất này. Gia đình ông O mượn đất của bà C nên trả lại cho gia đình bà C để giữ tình làng, nghĩa xóm. Sau đó, Thẩm pH Toà án thành phố Hải Phòng gặp ông Bình để xác minh thì ông Bình cho biết: Nguồn gốc thửa đất là của cụ K và cụ N2. Năm 1976 bà C đi lấy chồng ở xã LL, huyện AD (xã bên cạnh). Sau khoảng 2-3 năm bà C sinh con nên cụ N2 đến sống với bà C để trông cháu, chỉ còn cụ K ở nhà. Thời gian đó cụ K già yếu nên có nhờ cụ TỰ, cụ Nhón sinh sống gần đó chăm sóc (cụ TỰ và cụ K là anh em con chú, con bác). Do cụ K không có con trai, lại nhờ vợ chồng cụ TỰ chăm sóc khi tuổi già nên cụ K đã đồng ý cho cụ TỰ, cụ Nhón diện tích đất có nguồn gốc của cụ K, cụ N2 và nhấn vợ chồng cụ TỰ sau này thờ cúng cụ K. Khi cụ K chết thì vợ chồng cụ TỰ lo hậu sự và thực tế thì cụ TỰ và các con cụ TỰ đã thờ cúng cụ K từ sau khi cụ K chết cho đến khi xảy ra việc bà C khởi kiện (năm 2020). Thời điểm này bà C mới chuyển mộ cụ K về thôn NL2 QUY, xã LL. Khi cụ K cho cụ TỰ đất thì cụ TỰ còn không muốn nhận và có nói để cho cụ TIẾN (là em của cụ TỰ) nhưng cụ TIẾN nói là cụ TỰ nhiều con trai lại ở gần đó nên cụ TỰ mới đồng ý. Quá trình sử dụng đất thì ngày 29/12/1986 cụ TỰ đã được Ủy ban nhân dân huyện AH cấp Giấy chứng nhận đăng ký sử dụng ruộng đất. Thời điểm cụ K cho cụ TỰ đất thì đất đai không giá trị, việc giao đất, phân đất cho các gia đình trong thôn rất đơn giản, ai có nhu cầu thì Hợp tác xã sẽ phân cho. Nguyên nhân có vụ án là do con dâu của bà C làm ăn bị thua lỗ nên mới xin lại các con của cụ TỰ một phần diện tích đất nhưng gia đình ông O không đồng ý nên bà C mới làm đơn khởi kiện. Ngoài ra, ông Bình cho biết: Ngày 27/6/2021, khi Luật sư của nguyên đơn đến làm việc có giới thiệu là cán bộ Toà án thành phố Hải Phòng. Lúc đó ông Bình đang bận thu thuế của xã, đông người nên không đọc lại biên bản họp lập và họ cũng không đọc lại biên bản cho ông Bình nghe. Do nghĩ đơn giản nên ông Bình đã ký vào biên bản mà không kiểm tra lại nội dung. Ông Bình khẳng định lời trình bày của ông Bình tại Biên bản do Thẩm pH lập mới đúng sự thật, đúng lời khai của ông Bình.

[6] Về giá đất: Giá đất giao dịch trên thị trường là 4.000.000 đồng – 5.000.000 đồng. Nguyên đơn, bị đơn đều nhất trí với giá đất nêu trên.

[7] Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ: Diện tích đất hiện trạng: Toàn bộ diện tích đất hiện trạng gia đình bị đơn ông O, bà N đang quản lý, sử dụng là 557,4m², trong đó diện tích đất hiện trạng theo mốc giới do nguyên đơn chỉ là 336,27m². Tài sản trên đất: 01 nhà 01 tầng mái bằng tường gạch mái bê tông; 01 nhà cấp 4 phía sau và khu chăn nuôi. Ngoài ra có một số cây trồng: Vú sữa, Mít, Dừa, Cau.

[8] Từ những nội dung trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Căn cứ vào lời khai của những người làm chứng thì có cơ sở để xác định, nguồn gốc đất có tranh chấp là của cụ N2 và cụ K. Ông Bình là người làm chứng cho biết cụ K đã cho cụ Tự đất do chỉ có một người con gái đã đi lấy cH. Cụ Tự chăm sóc cụ K lúc tuổi già, lo hậu sự và thờ cúng cụ K. Quá trình sử dụng đất ngày 29/12/1986, cụ Tự đã được Ủy ban nhân dân huyện AH cấp giấy chứng nhận đăng ký sử dụng ruộng đất. Đây là một trong những loại giấy tờ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003 – là những loại giấy tờ được xem xét để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại sổ mục kê của Ủy ban xã từ năm 1993 cho đến nay, gia đình cụ Tự đứng tên đăng ký sử dụng đất. Như vậy, có cơ sở để xác định cụ Tự đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng thửa đất nêu trên từ ngày 29/12/1986. Kể từ thời điểm cụ Tự và gia đình cụ Tự sử dụng đất cho đến thời điểm nguyên đơn khởi kiện tại Tòa đã hơn 30 năm (nguyên đơn khởi kiện ngày 01/10/2020). Bà C (con gái của cụ K, cụ N2) không đăng ký sử dụng diện tích đất sau khi các cụ chết. Ủy ban xã ĐC cho biết: Từ trước năm 2016 trở về trước, Ủy ban xã không có tài liệu lưu trữ thể hiện bà C có đơn gửi đề nghị giải quyết tranh chấp đất. Từ năm 2016 đến khi trước khi có buổi hoà giải năm 2020, Ủy ban không nhận được đơn của bà C đề nghị giải quyết tranh chấp đất. Nguyên đơn cho rằng đã cho gia đình cụ Tự (bố của bị đơn) mượn nhưng không có chứng cứ chứng minh có việc cho mượn. Nguyên đơn không chứng minh được diện tích đất của cụ K và cụ N2 là bao nhiêu m², thuộc thửa đất, tờ bản đồ nào?. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà C trình bày, bà C đồng ý để cụ Tự phá ngôi nhà của cụ K, cụ N2 để sử dụng đất. Bà C cũng xác nhận, một số người làm chứng là ông Phạm Văn Hoan, bà Phạm Thị Núi, ông Phạm Văn Trọng là người hàng xóm sống gần thửa đất có tranh chấp và họ cũng có mối quan hệ họ hàng với bà C. Hiện tất cả các anh chị em của ông O (là các đồng thừa kế của cụ Tự và cụ Nhón) đều xác nhận nguồn gốc thửa đất hiện ông O đang quản lý là của cụ Tự và cụ Nhón để lại, họ đều đồng ý cho ông O sử dụng diện tích đất đó mà không có tranh chấp. Như vậy, có thể xác định sau khi cụ K chết thì cụ N2 và bà C không quản lý, sử dụng thửa đất, không kê khai sử dụng đất, không đóng thuế sử dụng đất. Nhà nước đã giao lại cho cụ Tự được quyền quản lý, sử dụng từ năm 1986 nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bản án sơ thẩm đã sử dụng các chứng cứ không khách quan, đánh giá chứng cứ không khách quan, toàn diện nên đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng với bản chất vụ án nên cần chấp nhận kHg nghị của Viện kiểm sát, kHg cáo của ông O, không chấp nhận kHg cáo của bà C, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – các Điều 158, 160, 163, 164, 165, 166; 180, 182, 183, 184, 236 của Bộ luật Dân sự; Khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166 của Luật Đất đai.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[9.1] Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Tuy nhiên, nguyên đơn là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí cho nguyên đơn – Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 2 của Luật Người cao tuổi.

[8.2] Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án dân sự sơ thẩm bị sửa nên nguyên đơn và bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại đơn bị đơn số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003977 ngày 14 tHg 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện AD, thành phố Hải Phòng - khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kHg nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện AD, thành phố Hải Phòng và kHg cáo của bị đơn – ông Phạm Văn O; không chấp nhận kHg cáo của nguyên đơn – bà Phạm Thị C.

Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các Điều 158, 160, 163, 164, 165, 166; 180, 182, 183, 184, 236 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 166 của Luật Đất đai;

Căn cứ vào Điều 147, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 2 Điều 27; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Phạm Thị C về việc buộc ông Phạm Văn O phải trả lại cho gia đình bà Phạm Thị C diện tích đất 360,0m² tại thôn ĐT (trước là thôn Đoàn Thắng), xã ĐC, huyện AD, thành phố Hải Phòng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị C.

2.2. Ông Phạm Văn O, bà Phạm Thị N, ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị NL2, ông Phạm Văn AL2, bà Phạm H L5, bà Phạm Thị Lp2, bà Phạm Thị LpT, bà Phạm Thị E không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

3.1. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Phạm Thị C.

3.2. Bà Phạm Thị C và ông Phạm Văn O không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại ông Phạm Văn O số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003977 ngày 14 tHg 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện AD, thành phố Hải Phòng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

N nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND quận huyện AD, TP Hải Phòng;
- Chi cục THADS huyện AD, TP Hải Phòng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PH - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Minh Phương